

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA PHỤ NỮ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP

NGUYỄN QUYẾN PHI¹ - TRẦN VĂN KHOÁT^{2*}

¹ Nghiên cứu sinh - Trường Đại học Lạc Hồng
Postgraduate student, Lac Hong University

² Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Business Administration, Industrial University of Ho Chi Minh City

* Email: tranvankhoat@iuh.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/7/2026

Ngày sửa bài: 24/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 11/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của phụ nữ tại TP.Hồ Chí Minh và phân tích vai trò trung gian của năng lực khởi nghiệp. Dựa trên lý thuyết TPB và các nghiên cứu liên quan, mô hình đề xuất các giả thuyết về tác động của giáo dục khởi nghiệp, thái độ đối với khởi nghiệp, chuẩn chủ quan, sự hỗ trợ của gia đình và nhận thức về rào cản giới đến năng lực khởi nghiệp, cùng tác động của năng lực khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Dữ liệu từ 230 phụ nữ tại TP.Hồ Chí Minh được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả cho thấy, giáo dục khởi nghiệp, thái độ đối với khởi nghiệp và sự hỗ trợ của gia đình tác động tích cực đến năng lực khởi nghiệp; chuẩn chủ quan không có tác động có ý nghĩa thống kê, trong khi nhận thức về rào cản giới có tác động tích cực, trái với kỳ vọng ban đầu. Năng lực khởi nghiệp tác động mạnh đến ý định khởi nghiệp và đóng vai trò trung gian trong bốn mối quan hệ với ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm phát triển năng lực và thúc đẩy khởi nghiệp của phụ nữ.

Từ khóa: ý định khởi nghiệp, phụ nữ khởi nghiệp, năng lực khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, hỗ trợ gia đình

Factors affecting women's entrepreneurial intention in Ho Chi Minh City: The mediating role of entrepreneurial competence

Abstract:

This study identifies factors affecting women's entrepreneurial intention in Ho Chi Minh City and examines the mediating role of entrepreneurial competence. Based on the Theory of Planned Behavior, the model evaluates the effects of entrepreneurship education, attitude toward entrepreneurship, subjective norms, family support, and perceived gender barriers on entrepreneurial competence. Data from 230 women were analyzed using PLS-SEM. The results show that entrepreneurship education, attitude toward entrepreneurship, and family support positively affect entrepreneurial competence, while subjective norms are not statistically significant. Perceived gender barriers have a positive effect, contrary to the initial hypothesis. Entrepreneurial competence strongly influences entrepreneurial intention and mediates four relationships between the antecedent factors and entrepreneurial intention. The findings provide implications for strengthening women's entrepreneurial competence and promoting female entrepreneurship.

Keywords: entrepreneurial intention, women entrepreneurs, entrepreneurial competence, entrepreneurship education, family support

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp là động lực quan trọng đối với tạo việc làm, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội. Thúc đẩy phụ nữ tham gia khởi nghiệp không chỉ góp phần khai thác nguồn lực lao động mà còn hỗ trợ thu hẹp khoảng cách giới trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, ý định khởi nghiệp của phụ nữ chịu tác động đồng thời bởi các yếu tố cá nhân, xã hội và bối cảnh. Tổng quan hệ thống của Maheshwari et al. (2023) cho thấy các yếu tố nhận thức, xã hội, giáo dục và bối cảnh có vai trò quan trọng trong giải thích ý định khởi nghiệp, trong đó lý thuyết TPB được sử dụng phổ biến.

Đối với phụ nữ, các yếu tố xã hội và giới có thể tạo ra những tác động đặc thù. Karim et al. (2023) cho thấy chuẩn mực xã hội và áp lực gia đình có thể hạn chế ý định khởi nghiệp của phụ nữ tại các nền kinh tế mới nổi. Ilie et al. (2021) chỉ ra, nhận thức về bất bình đẳng giới có thể trở thành rào cản đối với ý định khởi nghiệp. Trong bối cảnh Việt Nam, Pham và Le (2023) cho thấy giáo dục khởi nghiệp có liên hệ với ý định khởi nghiệp thông qua niềm tin vào năng lực khởi nghiệp và nhấn mạnh vai trò của hỗ trợ gia đình. Vu et al. (2024) cũng cho rằng, nhận thức về bất bình đẳng giới có thể là rào cản đối với niềm tin vào năng lực, thái độ và ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

Mặc dù các nghiên cứu trước đã xem xét nhiều yếu tố riêng lẻ, việc phân tích đồng thời giáo dục khởi nghiệp, thái độ đối với khởi nghiệp, chuẩn chủ quan, sự hỗ trợ của gia đình và nhận thức về rào cản giới, cùng với vai trò trung gian của năng lực khởi nghiệp, vẫn còn hạn chế trong bối cảnh tại TP.Hồ Chí Minh. Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của năm yếu tố trên đến năng lực khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của phụ nữ, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của năng lực khởi nghiệp. Nghiên cứu kỳ vọng bổ sung bằng chứng thực nghiệm về cơ chế hình thành ý định khởi nghiệp của phụ nữ trong bối cảnh đô thị Việt Nam và cung cấp cơ sở tham khảo cho các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991) cho rằng, ý định thực hiện hành vi chịu ảnh hưởng bởi thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. TPB được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu ý định khởi nghiệp và tiếp tục được khẳng định có giá trị giải thích trong các nghiên cứu gần đây (Maheshwari et al., 2023). Nghiên cứu này sử dụng TPB làm nền tảng và mở rộng bằng các yếu tố bối cảnh phù hợp với phụ nữ, gồm giáo dục khởi nghiệp (EE), sự hỗ trợ của gia đình (FS) và nhận thức về rào cản giới (GB).

Năng lực khởi nghiệp (Entrepreneurial Competence - EC) được xem là tập hợp kiến thức, kỹ năng và khả năng cần thiết để cá nhân nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, huy động nguồn lực và thực hiện hoạt động khởi nghiệp. Các nghiên cứu cho thấy, năng lực khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với ý định khởi nghiệp, đặc biệt ở phụ nữ (Abdelwahed & Alshaikhmubarak, 2023; Somià et al., 2024). Trong nghiên cứu này, EC được đề xuất là biến trung gian chuyển hóa tác động của các yếu tố tiền đề thành ý định khởi nghiệp (EI).

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở TPB và các nghiên cứu trước, mô hình đề xuất gồm 5 biến độc lập: EE, AT, SN, FS và GB. Biến trung gian là EC. Biến phụ thuộc là EI. Đồng thời, EC được kiểm định với vai trò trung gian trong các mối quan hệ giữa năm yếu tố tiền đề và EI. Mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày trong Hình 1.

H1: EE tác động (+) đến EC.

H2: AT tác động (+) đến EC.

H3: SN tác động (+) đến EC.

H4: FS tác động (+) đến EC.

H5: GB tác động (-) đến EC.

H6: EC tác động (+) đến EI.

Ngoài ra, nghiên cứu kiểm định năm giả thuyết trung gian: EC trung gian trong các mối quan hệ EE - EI, AT - EI, SN - EI, FS - EI và GB - EI (Từ H7 đến H11).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính phỏng vấn 8 chuyên gia là các doanh nhân, giảng viên, nhà nghiên cứu về khởi nghiệp để đánh giá sự phù hợp của mô hình và thang đo. Giai đoạn định lượng khảo sát 230 phụ nữ là sinh viên và nhân viên đang có ý định khởi nghiệp và một số chủ doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh. Thang đo gồm 7 khái niệm: EE, AT, SN, FS, GB, EC và EI, với 33 biến quan sát; các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu trước, sau đó thẩm định nội dung bằng ý kiến chuyên gia.

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng PLS-SEM trên SmartPLS. Mô hình đo lường được đánh giá thông qua độ tin cậy, CR, AVE và giá trị phân biệt HTMT; mô hình cấu trúc được đánh giá bằng hệ số đường dẫn, R^2 và kiểm định bootstrap. Hiệu ứng trung gian của EC được xác định thông qua các tác động gián tiếp từ năm biến tiền đề đến EI.

3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu được 230 bảng trả lời hợp lệ. Nhóm 30 - dưới 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (29,6%), tiếp theo là 18 - dưới 25 tuổi (28,3%), 25 - dưới 30 tuổi (23,9%) và từ 40 tuổi trở lên (18,3%). Về học vấn, đại học chiếm 70,0%, sau đại học 17,4% và trung cấp/cao đẳng 11,7%. Nhân viên chiếm 50,0%, quản lý 23,0% và sinh viên 16,1%. Có 72,2% chưa từng khởi nghiệp; 16,5% đang chuẩn bị khởi nghiệp; 7,4% đã từng khởi nghiệp nhưng dừng hoạt động và 3,9% đang khởi nghiệp. Mẫu có sự đa dạng về đặc điểm cá nhân và kinh nghiệm khởi nghiệp, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

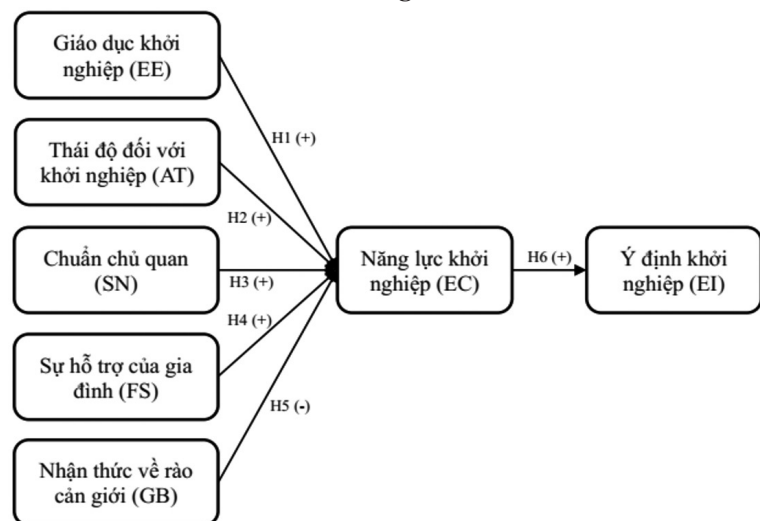
3.1.2. Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả Bảng 1 cho thấy, Cronbach's Alpha dao động từ 0,742 đến 0,863 và Composite Reliability từ 0,854 đến 0,899, đều $> 0,70$. AVE dao động từ 0,575 đến 0,690, cao hơn 0,50. Như vậy, các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo

Biến	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability (rho_C)	AVE
EE	0,849	0,851	0,899	0,690
AT	0,790	0,803	0,863	0,612

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất.



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

SN	0,762	0,763	0,863	0,677
FS	0,742	0,744	0,854	0,661
GB	0,815	0,817	0,871	0,575
EC	0,863	0,864	0,897	0,593
EI	0,856	0,858	0,897	0,636

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

3.1.3. Đánh giá giá trị phân biệt

Bảng 2 cho thấy, căn bậc hai của AVE của hầu hết các biến đều lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với biến khác, qua đó nhìn chung đáp ứng tiêu chuẩn Fornell-Larcker. Chẳng hạn, căn bậc hai của AVE của EE là 0,830, lớn hơn các hệ số tương quan giữa EE với AT/ATT (0,576), SN (0,675), FS (0,623), GB (0,484), EC (0,791) và EI (0,622). Tuy nhiên, một ngoại lệ được ghi nhận đối với cặp EC-EI, khi hệ số tương quan giữa EC và EI là 0,772, lớn hơn nhẹ so với căn bậc hai AVE của EC (0,770).

Bảng 2. Tiêu chuẩn Fornell - Larcker

Biến	EE	AT	SN	FS	GB	EC	EI
EE	0,830						
AT	0,576	0,783					
SN	0,675	0,586	0,823				
FS	0,623	0,551	0,715	0,813			
GB	0,484	0,623	0,569	0,521	0,758		
EC	0,791	0,671	0,750	0,753	0,622	0,770	
EI	0,622	0,661	0,633	0,599	0,546	0,772	0,797

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

3.1.4. Kết quả kiểm tra HTMT

Bảng 3 cho thấy, phần lớn các cặp biến có giá trị HTMT < 0,90. Tuy nhiên, một số cặp có HTMT vượt 0,90, gồm EE-EC (0,924), SN-EC (0,922), FS-EC (0,953) và SN-FS (0,977). Kết quả này cho thấy, một số khái niệm có mức độ tương đồng tương đối cao và cần được diễn giải thận trọng.

Bảng 3. Kiểm tra giá trị phân biệt theo HTMT

Cặp biến	HTMT	Cặp biến	HTMT	Cặp biến	HTMT	Cặp biến	HTMT
EE - AT	0,685	FS - GB	0,690	AT - EI	0,798	EE - EI	0,727
EE - GB	0,580	GB - EC	0,737	SN - EC	0,922	AT - GB	0,772
AT - SN	0,737	EE - SN	0,837	FS - EC	0,953	SN - FS	0,977
AT - EC	0,800	EE - EC	0,924	GB - EI	0,647	SN - EI	0,782
SN - GB	0,717	AT - FS	0,728	EE - FS	0,812	FS - EI	0,787
						EC - EI	0,895

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

3.1.5. Đánh giá mô hình cấu trúc

Bảng 4 cho thấy, các giá trị VIF dao động từ 1,000 đến 2,702 và đều < 3,0 nên không có vấn đề đa cộng tuyến. Trong Bảng 4, các biến EE, AT, SN, FS và GB giải thích 78,6% sự biến thiên của EC; EC giải thích 59,5% sự biến thiên của EI. Chênh lệch nhỏ giữa R^2 và R^2 điều chỉnh cho thấy mức độ giải thích của mô hình khá ổn định.

Bảng 4. Kiểm định đa cộng tuyến - Hệ số R^2 và R^2 điều chỉnh

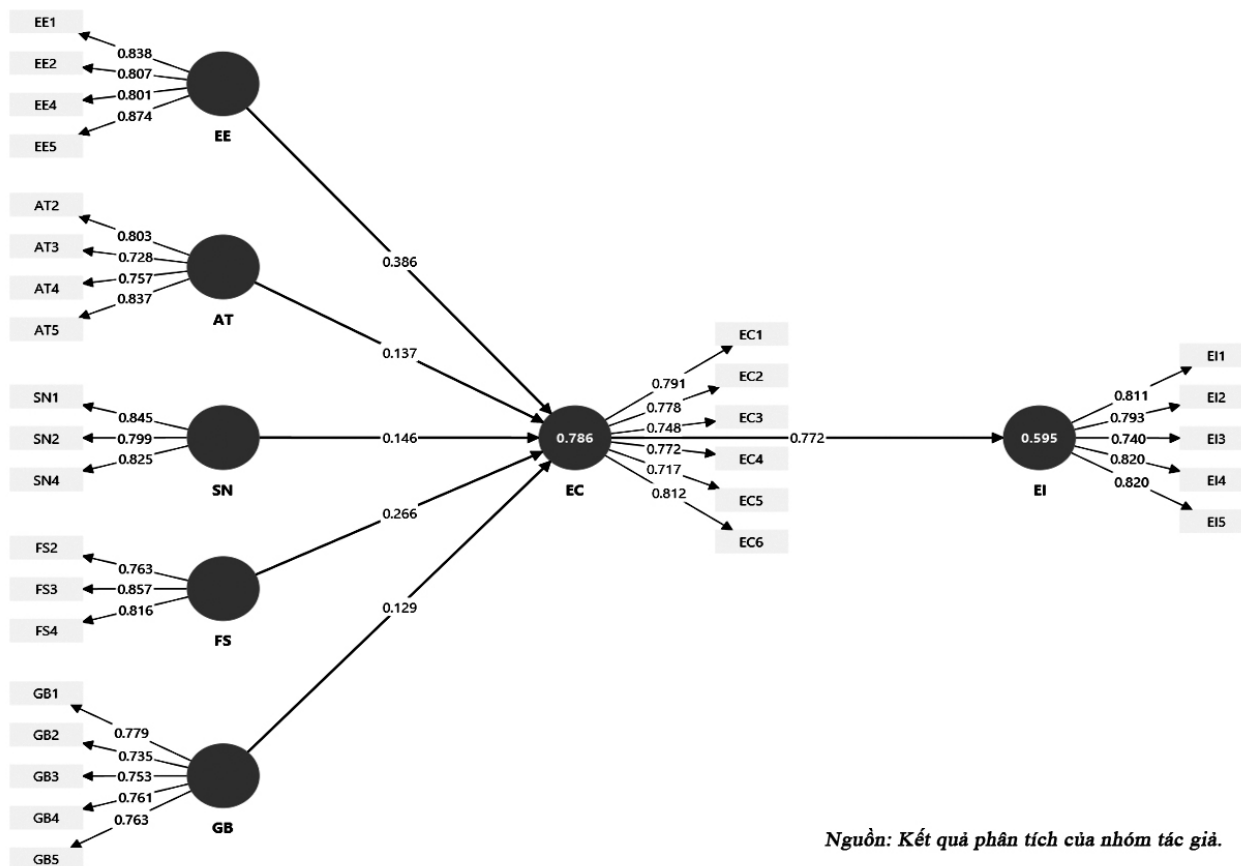
Quan hệ	VIF	Quan hệ	VIF	Quan hệ	VIF
EE → EC	2,121	AT → EC	2,036	SN → EC	2,702
FS → EC	2,299	GB → EC	1,845	EC → EI	1,000
Biến nội sinh		R^2		R^2 điều chỉnh	
EC		0,786		0,782	
EI		0,595		0,594	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

3.1.6. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM được trình bày tại Hình 2. Mô hình thể hiện các hệ số đường dẫn giữa các biến, trong đó 5 yếu tố được giả định tác động đến năng lực khởi nghiệp (EC), và EC tác động đến ý định khởi nghiệp (EI).

Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc PLS-SEM



Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

3.1.7. Kiểm định các giả thuyết

Các giả thuyết trực tiếp: Bảng 5 cho thấy 4/6 giả thuyết trực tiếp được ủng hộ. EE tác động tích cực đến EC ($\beta = 0,386$; $p < 0,001$), AT tác động tích cực đến EC ($\beta = 0,137$; $p = 0,032$) và FS tác động tích cực đến EC ($\beta = 0,266$; $p < 0,001$). SN không có tác động có ý nghĩa thống kê đến EC ($\beta = 0,146$; $p = 0,072$). GB có tác động tích cực đến EC ($\beta = 0,129$; $p = 0,020$), trái với chiều âm được giả thuyết. EC tác động rất mạnh đến EI ($\beta = 0,772$; $p < 0,001$), với R^2 của EI đạt 0,595.

Bảng 5. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	STDEV	T-value	P-value	Kết luận
H1	EE $\rightarrow$ EC (+)	0,386	0,093	4,173	<0,001	Chấp nhận
H2	AT $\rightarrow$ EC (+)	0,137	0,074	1,851	0,032	Chấp nhận
H3	SN $\rightarrow$ EC (+)	0,146	0,100	1,459	0,072	Bác bỏ
H4	FS $\rightarrow$ EC (+)	0,266	0,068	3,914	<0,001	Chấp nhận
H5	GB $\rightarrow$ EC (-)	+0,129	0,063	2,046	0,020	Bác bỏ
H6	EC $\rightarrow$ EI (+)	0,772	0,051	15,196	<0,001	Chấp nhận
H7	EE $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI	0,298	0,070	4,230	<0,001	Chấp nhận
H8	AT $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI	0,105	0,058	1,824	0,034	Chấp nhận
H9	SN $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI	0,112	0,078	1,436	0,075	Bác bỏ
H10	FS $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI	0,205	0,055	3,742	<0,001	Chấp nhận
H11	GB $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI	0,099	0,049	2,017	0,022	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

Các giả thuyết gián tiếp: Bootstrapping được sử dụng để kiểm định tác động gián tiếp của 5 biến tiền đề đến EI thông qua EC. Bảng 5 cho thấy 4 trong 5 tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê. EE $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,298$; $p < 0,001$), tiếp theo là FS $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI ($\beta = 0,205$; $p < 0,001$), AT $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI ($\beta = 0,105$; $p = 0,034$) và GB $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI ($\beta = 0,099$; $p = 0,022$). Do đó, H7, H8, H10 và H11 được chấp nhận. Ngược lại, SN $\rightarrow$ EC $\rightarrow$ EI không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,112$; $p = 0,075$), nên H9 bị bác bỏ. Như vậy, EC đóng vai trò trung gian có ý nghĩa trong bốn mối quan hệ với EI.

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, EE, AT và FS tác động tích cực đến EC phù hợp với các bằng chứng trước. EE có ảnh hưởng đáng kể đến EC, tương đồng với Wardana et al. (2020) và Pham và Le (2023), qua đó củng cố vai trò của giáo dục trong phát triển kiến thức, kỹ năng và niềm tin vào năng lực khởi nghiệp. AT cũng tác động tích cực đến EC, phù hợp với Wardana et al. (2020), cho thấy thái độ tích cực có thể thúc đẩy động lực phát triển năng lực. SN không có tác động có ý nghĩa, tương đồng với Duong và Tran (2019), khi ảnh hưởng của chuẩn chủ quan có thể cần được truyền dẫn qua các cơ chế như niềm tin vào năng lực bản thân, thái độ hoặc nhận thức kiểm soát hành vi. FS tác động tích cực đến EC, phù hợp với Neneh (2020), cho thấy hỗ trợ xã hội có thể tạo điều kiện nâng cao niềm tin và năng lực khởi nghiệp.

Kết quả GB tác động tích cực đến EC, trái với giả thuyết, nhưng có thể được lý giải từ tính phức tạp và phụ thuộc bối cảnh của nhận thức về vai trò giới, tương đồng với Li et al. (2020). Trong một số trường hợp, nhận thức rõ các rào cản có thể thúc đẩy cá nhân chủ động thích ứng, tìm kiếm nguồn lực và phát triển năng lực để vượt qua trở ngại. Tuy nhiên, cơ chế này cần được kiểm chứng thêm.

EC có ảnh hưởng mạnh nhất đến EI, phù hợp với Duong và Tran (2019) và Duong et al. (2024). Kết quả nhấn mạnh, khả năng nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, huy động nguồn lực và giải quyết vấn đề là nền tảng quan trọng của ý định khởi nghiệp.

Đối với các quan hệ trung gian, EC truyền dẫn có ý nghĩa tác động của EE, FS, AT và GB đến EI, trong khi không truyền dẫn tác động của SN. Kết quả tương đồng với Lv et al. (2021), trong đó năng lực khởi nghiệp là cơ chế trung gian giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp. Xiao et al. (2026) cũng cho thấy, năng lực khởi nghiệp có vai trò trung gian giữa các yếu tố cá nhân, môi trường và ý định khởi nghiệp. So với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này mở rộng bằng chứng trong bối cảnh phụ nữ tại TP. Hồ Chí Minh, cho thấy giáo dục và hỗ trợ gia đình có thể chuyển hóa thành ý định khởi nghiệp chủ yếu thông qua phát triển năng lực.

4. Kết luận, hàm ý quản trị, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

4.1. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy giáo dục khởi nghiệp, thái độ đối với khởi nghiệp và sự hỗ trợ của gia đình là những yếu tố quan trọng thúc đẩy năng lực khởi nghiệp của phụ nữ tại TP. Hồ Chí Minh, trong khi chuẩn chủ quan chưa thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa. Đáng chú ý, nhận thức về rào cản giới có tác động tích cực đến năng lực khởi nghiệp, trái với kỳ vọng ban đầu. Năng lực khởi nghiệp là yếu tố trung tâm của mô hình, vừa thúc đẩy ý định khởi nghiệp, vừa đóng vai trò trung gian trong 4 mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề và ý định khởi nghiệp. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển năng lực thay vì chỉ tập trung tạo động lực hoặc ý định khởi nghiệp.

4.2. Hàm ý quản trị

Thứ nhất, các cơ sở giáo dục và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp cần tăng cường đào tạo theo hướng thực hành, tập trung vào nhận diện cơ hội, lập kế hoạch kinh doanh, huy động nguồn lực, giải quyết vấn đề và kết nối với doanh nhân hoặc cố vấn. Trọng tâm cần chuyển từ hình thành mong muốn sang phát triển năng lực để hiện thực hóa ý tưởng.

Thứ hai, cần phát huy vai trò của gia đình thông qua động viên tinh thần, hỗ trợ tài chính, chia sẻ trách nhiệm gia đình và tạo điều kiện để phụ nữ tham gia đào tạo, tư vấn và kết nối kinh doanh.

Thứ ba, các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp nên tích hợp các nội dung phát triển năng lực như lập kế hoạch, quản lý nguồn lực, lãnh đạo, nhận diện và khai thác cơ hội. Điều này phù hợp với kết quả cho thấy EC là cơ chế quan trọng chuyển hóa tác động của nhiều yếu tố thành ý định khởi nghiệp.

Thứ tư, đối với rào cản giới, các chương trình hỗ trợ cần giúp phụ nữ nhận diện và ứng phó hiệu quả với trở ngại, đồng thời phát triển khả năng thích ứng, tìm kiếm nguồn lực và xây dựng mạng lưới hỗ trợ.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, dữ liệu chỉ được thu thập từ 230 phụ nữ tại TP. Hồ Chí Minh nên khả năng khái quát hóa sang địa phương và nhóm đối tượng khác còn hạn chế. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát để kiểm định tính ổn định của mô hình.

Thứ hai, thiết kế cắt ngang chưa phản ánh được sự thay đổi của năng lực và ý định khởi nghiệp theo thời gian. Nghiên cứu dọc hoặc thu thập dữ liệu tại nhiều thời điểm có thể làm rõ hơn quá trình hình thành năng lực.

Thứ ba, nghiên cứu mới xem xét vai trò trung gian của EC; các cơ chế tâm lý và hành vi sâu hơn chưa được kiểm định. Các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung niềm tin vào năng lực bản thân, nhận thức kiểm soát hành vi, sự kiên cường và khả năng tiếp cận nguồn lực ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Abdelwahed, N. A. A. A., & Alshaikhmubarak, A. (2023). Developing female sustainable entrepreneurial intentions through an entrepreneurial mindset and motives. *Sustainability*, 15(7), Article 6210.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Duong, C. D., Tran, V. T., & St-Jean, É. (2024). Social cognitive career theory and higher education students' entrepreneurial intention: The role of perceived educational support and perceived entrepreneurial opportunity. *Journal of Entrepreneurship, Management and Innovation*, 20(1), 86-102.
- Duong, D. C., & Tran, V. T. (2019). Entrepreneurial self-efficacy and intention among Vietnamese students: A meta-analytic path analysis based on the theory of planned behaviour. *Management Science Letters*, 9, 1847-1862.
- Ilie, C., Monfort De Bedoya, A., Fornes, G. E., & Cardoza, G. (2021). Promoting female entrepreneurship: The impact of gender gap beliefs and perceptions. *SAGE Open*, 11(2).
- Karim, S., Kwong, C., Shrivastava, M., & Tamvada, J. P. (2023). My mother-in-law does not like it: Resources, social norms, and entrepreneurial intentions of women in an emerging economy. *Small Business Economics*, 60(2), 409-431.
- Li, C., Bilimoria, D., Wang, Y., & Guo, X. (2020). Gender role characteristics and entrepreneurial self-efficacy: A comparative study of female and male entrepreneurs in China. *Frontiers in Psychology*, 11, 585803.
- Lv, Y., Chen, Y., Sha, Y., Wang, J., An, L., Chen, T., Huang, X., Huang, Y., & Huang, L. (2021). How entrepreneurship education at universities influences entrepreneurial intention: Mediating effect based on entrepreneurial competence. *Frontiers in Psychology*, 12, 655868.
- Maheshwari, G., Kha, K. L., & Arokiasamy, A. R. A. (2023). Factors affecting students' entrepreneurial intentions: A systematic review (2005-2022) for future directions in theory and practice. *Management Review Quarterly*, 73(4), 1903-1970.
- Neneh, B. N. (2020). Entrepreneurial Passion and Entrepreneurial Intention: The Role of Social Support and Entrepreneurial Self-Efficacy. *Studies in Higher Education*, 1-17.
- Pham, H. H., & Le, T. L. (2023). Entrepreneurial education and entrepreneurial intention among higher education students in Vietnam: Do entrepreneurial self-efficacy and family support matter? *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, 13(2), 403-422.
- Somià, T., Pittaway, L., & Benedict, P. (2024). Rethinking entrepreneurial competencies: A gender-focused analysis of students' perceived competencies. *The International Journal of Management Education*, 22(3), Article 101038.
- Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2024). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 17(1), 142-163.
- Wardana, L. W., Narmaditya, B. S., Wibowo, A., Mahendra, A. M., Wibowo, N. A., Harwida, G., & Rohman, A. N. (2020). The impact of entrepreneurship education and students' entrepreneurial mindset: The mediating role of attitude and self-efficacy. *Heliyon*, 6(9), e04922.
- Xiao, B., Liu, Q., Piao, G., & Liu, Y. (2026). The influence of entrepreneurial spirit and environmental perception on entrepreneurial intentions: A mediation model of entrepreneurial competence. *Acta Psychologica*, 265, 106713.